



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

02.06.2021

Ngày in 24.09.2022

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Toluene
Số sản phẩm	:	PHR1317
Nhãn hiệu	:	QuangTrungChem
Chi số-Số	:	601-021-00-3
REACH số	:	01-2119471310-51-XXXX
Số CAS	:	108-88-3

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Công Ty TNHH SX TM Quang Trung
Điện thoại	:	+84 936 383 235
Fax	:	+84 936 383 235
Địa chỉ e-mail	:	hoachatquangtrung@gmail.com

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : +84 936 383 235

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Chất lỏng dễ cháy (Cấp 2), H225

Kích ứng da (Cấp 2), H315

Độc tính sinh sản (Cấp 2), H361d

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn (Cấp 3), Hệ thần kinh trung ương, H336

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại (Cấp 2), Hệ thần kinh trung ương, H373

Nguy hại hô hấp (Cấp 1), H304

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh (Cấp 3), H412

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H225

Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.

H304

Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải.

H315

Gây kích ứng da.

H336

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

H361d

Nghi ngờ là có hại trẻ chưa sinh.

H373

Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (Hệ thần kinh trung ương) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

H412

Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa

P201

Đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P210

Đứng xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P273

Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

P301 + P310 + P331

NẾU NUỐT PHẢI: Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn.

P302 + P352

NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.

P308 + P313

NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H304

Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải.

H412

Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

H361d

Nghi ngờ là có hại trẻ chưa sinh.

Các lưu ý phòng ngừa

P201

Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P301 + P310 + P331

NẾU NUỐT PHẢI: Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

P308 + P313

NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phổi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Tên thông thường	:	Toluene
Công thức	:	C ₇ H ₈
Trọng lượng phân tử	:	92.14 g/mol
Số CAS	:	108-88-3
Số EC	:	203-625-9
Chỉ số-Số	:	601-021-00-3

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
Toluene		
Số CAS	108-88-3	Flam. Liq. 2; Skin Irrit. 2;
Số EC	203-625-9	Repr. 2; STOT SE 3; STOT
Chỉ số-Số	601-021-00-3	RE 2; Asp. Tox. 1; Aquatic
		<= 100 %

	Chronic 3; H225, H315, H361d, H336, H373, H304, H412 Giới hạn nồng độ: 20 %: STOT SE 3, H336;	
--	---	--

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Tham vấn bác sĩ. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Nếu hít phải, chuyển nạn nhân ra chỗ không khí trong lành. Nếu nạn nhân ngừng thở, làm hô hấp nhân tạo. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

KHÔNG ĐƯỢC gây nôn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. Xúc miệng bằng nước. Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Bột khô Cát khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

KHÔNG dùng vòi nước.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

5.4 Thông tin khác

Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh hít phải hơi, hơi sương hoặc khí. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy. Di tản mọi người tới các khu vực an toàn. Lưu ý hơi tích tụ có thể tạo thành các đám dễ nổ. Hơi có thể tích tụ tại nơi ẩm thấp.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Cần tránh thải loại vào môi trường.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít hơi hoặc sương.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Để xa các nguồn cháy - không hút thuốc. Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa việc tích tụ điện tích tĩnh điện.

Các biện pháp vệ sinh

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Các bình chứa đã mở phải được đóng gắp lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Lưu trữ ở nơi có nhiệt độ mát.

Bảo quản ở nhiệt độ phòng.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Tấm che mặt và kính bảo hộ Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU).

Bảo vệ da

Đeo găng tay khi xử lý. Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Sử dụng kỹ thuật tháo găng tay đúng cách (không chạm vào bề mặt bên ngoài của găng tay) để tránh da tiếp xúc với sản phẩm này. Vứt bỏ găng tay nhiễm bẩn sau khi sử dụng theo luật pháp hiện hành và thực hành tốt trong phòng thí nghiệm. Rửa và lau khô tay.

Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Quy định (EU) 2016/425 và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ quy định đó.

Bảo vệ cơ thể

Quần áo liền thân bảo vệ cơ thể khỏi hoá chất, Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy., Loại thiết bị bảo hộ phải được lựa chọn tương ứng với nồng độ và số lượng chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp đánh giá rủi ro cho thấy mặt nạ làm sạch không khí là thích hợp, hãy sử dụng mặt nạ cả mặt có tổ hợp đa năng (Hoa Kỳ) hoặc mặt nạ dạng ống loại ABEK (EN 14387) để dự phòng cho các biện pháp kiểm soát kỹ thuật. Nếu mặt nạ là phương tiện bảo vệ duy nhất, hãy sử dụng mặt nạ cấp khí cả mặt. Sử dụng mặt nạ và các thành phần được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (EU).

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Cần tránh thải loại vào môi trường.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|---|--|
| a) Trạng thái | Hình thể: thể lỏng |
| b) Mùi đặc trưng | giống benzene |
| c) Ngưỡng mùi | chưa có dữ liệu |
| d) Độ pH | Không áp dụng được |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm/khoảng nóng chảy: -95 - -93 °C |
| f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | 110.6 °C ở 1,013 hPa |
| g) Điểm cháy | 4.0 °C - c.c. |
| h) Tỷ lệ hóa hơi | chưa có dữ liệu |
| i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | chưa có dữ liệu |
| j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | Giới hạn trên của cháy nổ: 7.1 %(V)
Giới hạn dưới của cháy nổ: 1.2 %(V) |
| k) Áp suất hóa hơi | 30.88 hPa ở 21.1 °C |
| l) Mật độ hơi | 3.18 |
| m) Tỷ trọng tương đối | chưa có dữ liệu |
| n) Độ hòa tan trong nước | 0.58 g/l ở 25 °C - hòa tan một phần |
| o) Hệ số phân tán: n- log Pow: | 2.73 ở 20 °C - octanol/nước |

- p) Nhiệt độ tự bốc cháy 535.0 °C
- q) Nhiệt độ phân hủy chưa có dữ liệu
- r) Độ nhớt Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu
Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
- s) Đặc tính cháy nổ chưa có dữ liệu
- t) Đặc tính oxy hóa chưa có dữ liệu

9.2 Thông tin an toàn khác

Tính dẫn	< 0.01 $\mu\text{S}/\text{cm}$
Sức căng bề mặt	27.73 mN/m ở 0.516g/l ở 25 °C
Tỷ trọng hơi tương đối	3.18

Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

10.2 Tính ổn định

Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

10.3 Phản ứng nguy hiểm

chưa có dữ liệu

10.4 Các điều kiện cần tránh

Nhiệt, lửa và tia lửa.

10.5 Vật liệu không tương thích

Các chất oxy hóa mạnh

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - con đực - 5,580 mg/kg

(Được thử nghiệm theo Hướng dẫn 92/69/EEC)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - 25.7 mg/l

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

LD50 Da - Thỏ - > 5,000 mg/kg

Ghi chú: (ECHA)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Gây kích ứng - 4 h

Ghi chú: (ECHA)

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Kích ứng nhẹ

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm cục đại - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, B.6)

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

Hệ thống thử nghiệm: Thử nghiệm ung thư hạch bạch huyết trên chuột

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: S. typhimurium

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Khả năng gây đột biến (Salmonella typhimurium - Thử nghiệm đột biến ngược)

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra quang sai nhiễm sắc thể

Loài: Chuột

Loại tế bào: Tủy xương

Lộ trình ứng dụng: i.p.

Kết quả: Âm tính

Ghi chú: (ECHA)

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Nghi ngờ là có hại trẻ chưa sinh.

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. - Hệ thần kinh trung ương

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

Có thể gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. - Hệ thần kinh trung ương

Nguy hại hô hấp

Nguy hại hô hấp, Hít phải có thể gây ra viêm hoặc phù phổi.

11.2 thông tin thêm

RTECS: XS5250000

Buồn ngủ, các ảnh hưởng gây kích ứng, Chóng mặt, Co giật, Đau đầu, Buồn nôn, Nôn mửa, Nghén tuần hoàn máu, tình trạng lơ mơ, say rượu, Bất tỉnh, ngưng thở, Rối loạn CNS, liệt hô hấp, tử vong

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá Thử nghiệm chảy LC50 - *Oncorhynchus kisutch* (cá hồi coho) - 5.5 mg/l-96h
Ghi chú: (ECHA)

Độc tính đối các loài
giáp xác và các động
vật không xương sống
thủy sinh khác EC50 - *Ceriodaphnia dubia* (bọ chét nước) - 3.78 mg/l - 48 h
(US-EPA)

Độc tính đối với vi khuẩn Thử nghiệm tĩnh EC50 - Vi khuẩn - 84 mg/l - 24 h
Ghi chú: (ECHA)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tính phân hủy sinh học hiếu khí - Thời gian phơi nhiễm 20 d
Kết quả: 86 % - Dễ phân hủy sinh học.
Ghi chú: IUCLID)

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Tính tích lũy sinh học Leuciscus idus (orfe vàng) - 3 d
- 0.05 mg/l(Toluene)

Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 90

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Các tác hại khác

Độc đối với sinh vật thủy sinh.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Đưa ra các giải pháp mở rộng và không tái chế cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép. Chất thải phải được xử lý theo Chỉ thị về chất thải 2008/98/EC cũng như các quy định quốc gia và địa phương khác. Để hóa chất trong bình chứa ban đầu. Không trộn lẫn với chất thải khác. Xử lý các bình chứa không sạch như chính sản phẩm.

Bao bì nhiễm độc

Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 1294

IMDG: 1294

IATA: 1294

Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: TOLUENE

IMDG: TOLUENE

IATA: Toluene

Cas1088883 - dung môi Toluene

Trang 11 của 13

Phiếu an toàn hóa chất msds toluene



Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H225	Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
H304	Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải.
H315	Gây kích ứng da.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H361d	Nghi ngờ là có hại trẻ chưa sinh.
H373	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
H412	Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Thông tin khác

Bản quyền 2022 của Công Ty TNHH Sx Tm Quang Trung. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. QuangTrungChem và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.quangtrungchem.com.vn và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ hoachatquangtrung@gmail.com